



THE LEADING TIRE MANUFACTURER IN VIETNAM



Vietnam Value
THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



LỚP NÔNG NGHIỆP
AGRICULTURAL TIRES



DA-51B



DA-51C



DA-51D



DA-51E



DA-51F



DA-52



DA-52A



DA-52B



DA-53



DA-53A



DA-53D



DA-53N



DA-54B



DA-54C



DA-55B



24B

THÔNG TIN TRÊN LỐP - GENERAL INFORMATION



- 1 Logo và tên thương hiệu
Logo and Manufacture's brand name
- 2 Sản phẩm nông nghiệp
Agricultural
- 3 Sản xuất tại Việt Nam
Made in Viet Nam
- 4 Qui cách lốp
13.6: Bề rộng hông lốp (inches)
"-": Kết cấu lốp bố chéo
20: Đường kính vành (inches)
Type size
13.6: Tyre width (inches)
"-": Bias construction
20" Rim diameter (inches)
- 5 Mã hoa sản phẩm
Pattern code
- 6 PR: Số lớp bố tương đương
PR: Ply rating

KÝ HIỆU THEO TRA

R1 Phù hợp đất cứng, nương rẫy
Suitable for sticky soil, burnt - overland

R2 Phù hợp đất ruộng, bùn lầy
Suitable for paddy field, muddy soil

F Chỉ phù hợp lắp lốp trước
Fit on steering tire

R1-W Phù hợp đường hỗn hợp và ruộng nước,
gai lốp tăng khả năng tự làm sạch.
*Suitable for mixed-road and moist soil, the tread
designed to enhance the self - cleaning property*

G Phù hợp lắp lốp trước/truyền động
Fit on steering tire/driving tire

TT (TubeTires) Lốp Có Săm

Thiết bị đa mục đích: xe máy kéo, thiết bị xúc, ủi, bang, nông lâm nghiệp và công nghiệp xây dựng.
Multi-purpose vehicles: tractor, excavator, bulldozer, agroforestry, industrial/construction applications





DA-51B

- ▲ Kéo tải cao, chạy êm và bám đường tốt.
- ▲ Sử dụng kéo tải nặng trên nương rẫy, đường xấu.
- ▲ Sử dụng cho thiết bị đa mục đích. ★

- ▲ High load capacity, smooth operation and good traction.
- ▲ Heavy duty applications on burnt-overland and off road.
- ▲ Flexible use for multi - purpose vehicles. ★

Quy Cách	Kiểu hoa	Ký hiệu theo	Số lốp bố	Kiểu lốp	Số bước hoa	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Vành	Kích thước lốp (Dimension Data)		Áp lực bơm hơi	Tải	Chỉ số tải
									Đường kính ngoài ±2%	Chiều rộng lốp ±4%			
Size	Pattern	TRA	PR	Type	Tread Count	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	RIM (mm)	Overall Diameter (mm)	Section Width (mm)	Inflation pressure (Kpa)	Load (Kg)	Index load
9.5-16	DA-51B	R1	12	TT	17	33	230	W8 x16	845	241	240	875	103
8.00-18	DA-51B	R1	12	TT	18	30	202	W6 x 18	840	211	300	800	100
9.5-20	DA-51B	R1	12	TT	15	33	230	W8 x 20	945	241	240	950	106
8.3-22	DA-51B	R1	12	TT	18	30	202	W7 x 22	940	211	300	900	104
9.5-22	DA-51B	R1	12	TT	19	33	230	W8 x 22	995	241	300	1120	112
8.3-24	DA-51B	R1	12	TT	19	30	202	W7 x 24	995	211	300	975	107
9.5-24	DA-51B	R1	12	TT	19	33	230	W8 x 24	1050	241	300	1180	114
11.2-24	DA-51B	R1	12	TT	19	35	267	W10 x 24	1110	284	280	1400	120
12.4-24	DA-51B	R1	12	TT	19	36	300	W11 x 24	1160	315	280	1750	127
13.6-24	DA-51B	R1	12	TT	19	37.5	320	W12 x 24	1210	345	240	1850	129
14.9-24	DA-51B	R1	12	TT	19	38.5	360	W13 x 24	1265	378	260	2000	132
12.4-28	DA-51B	R1	12	TT	20	36.5	300	W11 x 28	1260	315	240	1800	128
14.9-28	DA-51B	R1	12	TT	20	38.5	360	W13 x 28	1365	378	240	2360	138
16.9-28	DA-51B	R1	12	TT	20	40	395	W15 Lx28	1435	429	240	2900	145
18.4-30	DA-51B	R1	12	TT	21	45	460	W16 Lx30	1550	495	175	2650	142
18.4-30	DA-51B	R1	16	TT	21	45	460	W16 Lx30	1550	495	240	3250	149
18.4-34	DA-51B	R1	12	TT	21	45	460	W16 Lx34	1653	495	175	2800	144
18.4-34	DA-51B	R1	16	TT	21	45	460	W16 Lx34	1653	495	240	3450	151
13.6-36	DA-51B	R1	12	TT	21	37.5	320	W12 x 36	1515	345	220	1950	131
15.5-38	DA-51B	R1	12	TT	22	37.5	370	W14 L x 38	1570	394	200	2240	136
16.9-38	DA-51B	R1	12	TT	20	39	400	W15 L x 38	1690	429	200	2900	145
16.9-38	DA-51B	R1	16	TT	20	39	400	W15 L x 38	1690	429	240	3250	149



DA-51C

- ▲ Bám đường tốt, chạy êm, chống đâm thủng.
- ▲ Sử dụng kéo tải nặng trên nương rẫy, đường xấu.
- ▲ Sử dụng cho thiết bị đa mục đích. ★

- ▲ Better traction, smooth operation, puncture resistance.
- ▲ Heavy duty applications on burnt-overland and off road.
- ▲ Flexible use for multi - purpose vehicles. ★

Quy Cách	Kiểu hoa	Ký hiệu theo	Số lốp bố	Kiểu lốp	Số bước hoa	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Vành	Kích thước lốp (Dimension Data)		Áp lực bơm hơi	Tải	Chỉ số tải
									Đường kính ngoài ±2%	Chiều rộng lốp ±4%			
Size	Pattern	TRA	PR	Type	Tread Count	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	RIM (mm)	Overall Diameter (mm)	Section Width (mm)	Inflation pressure (Kpa)	Load (Kg)	Index load
11.2-20	DA-51C	R1	8	TT	18	35	227	W10 x 20	985	284	210	1180	114
13.6-20	DA-51C	R1	12	TT	19	25	334	W12 x 20	1060	345	240	1750	127



DA-51D

- ▲ Kéo tải cao, chạy êm và bám đường tốt.
- ▲ Sử dụng kéo tải nặng trên nương rẫy, đường xấu.
- ▲ Sử dụng cho thiết bị đa mục đích.

- ▲ High load capacity, smooth operation and good traction.
- ▲ Heavy duty applications on burnt-overland and off road.
- ▲ Flexible use for multi - purpose vehicles.

Quy Cách	Kiểu hoa	Ký hiệu theo	Số lốp bố	Kiểu lốp	Số bước hoa	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Vành	Kích thước lốp (Dimension Data)		Áp lực bơm hơi	Tải	Chỉ số tải
									Đường kính ngoài ±2%	Chiều rộng lốp ±4%			
Size	Pattern	TRA	PR	Type	Tread Count	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	RIM (mm)	Overall Diameter (mm)	Section Width (mm)	Inflation pressure (Kpa)	Load (Kg)	Index load
16.9-28	DA-51D	R1	10	TT	20	33	385	W15 Lx28	1435	429	190	2120	134
16.9-30	DA-51D	R1	10	TT	20	38	385	W15 Lx30	1505	446	190	2240	136
18.4-38	DA-51D	R1	12	TT	21	41	438	W16 L x 38	1750	467	220	3250	149



DA-51E

- ▲ Gai sâu, dễ rút đất, bám đường và chống trượt cao.
- ▲ Sử dụng cho thiết bị đa mục đích.

- ▲ Extra deep tread preventing mud clogging, good traction and better slippery resistance
- ▲ Flexible use for multi - purpose vehicles. ★

Quy Cách	Kiểu hoa	Ký hiệu theo	Số lốp bố	Kiểu lốp	Số bước hoa	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Vành	Kích thước lốp (Dimension Data)		Áp lực bơm hơi	Tải	Chỉ số tải
									Đường kính ngoài ±2%	Chiều rộng lốp ±4%			
Size	Pattern	TRA	PR	Type	Tread Count	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	RIM (mm)	Overall Diameter (mm)	Section Width (mm)	Inflation pressure (Kpa)	Load (Kg)	Index load
9.5-22	DA-51E	R1	10	TT	17	28	220	W8 x 22	995	241	260	1030	109



DA-51F

- ▲ Chân hoa lớn, dễ rút đất, chống tua tốt.
- ▲ Thiết kế đặc biệt chống mài mòn, vỡ và gãy hoa.
- ▲ Sử dụng cho thiết bị đa mục đích.

- ▲ Wider tread pattern, preventing mud clogging, provide high flotation.
- ▲ Tread pattern special designed as wear resistance, lugs cracking and damage.
- ▲ Flexible use for multi - purpose vehicles.

Quy Cách	Kiểu hoa	Ký hiệu theo	Số lốp bố	Kiểu lốp	Số bước hoa	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Vành	Kích thước lốp (Dimension Data)		Áp lực bơm hơi	Tải	Chỉ số tải
									Đường kính ngoài ±2%	Chiều rộng lốp ±4%			
Size	Pattern	TRA	PR	Type	Tread Count	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	RIM (mm)	Overall Diameter (mm)	Section Width (mm)	Inflation pressure (Kpa)	Load (Kg)	Index load
5.00-12	DA-51F	G1	10	TT	14	24	120	4.00x12	580	130	240	224	56
5.00-14	DA-51F	G1	10	TT	14	20	120	5 JAx12	608	130	240	250	60
7.00-16	DA-51F	G1	10	TT	14	26	165	5 JA x16	742	183	250	500	84
8.00-16	DA-51F	G1	12	TT	13	30	202	W6 x 16	790	211	300	730	97
8.00-18	DA-51F	G1	12	TT	14	30	202	W6 x 18	840	211	300	800	100



DA-52

- ▲ Gai sâu, dễ rút đất, bám đường và chống trượt cao.
- ▲ Sử dụng cho thiết bị đa mục đích. ★

- ▲ Extra deep tread preventing mud clogging, good traction and better slippery resistance
- ▲ Flexible use for multi - purpose vehicles. ★

Quy Cách	Kiểu hoa	Ký hiệu theo	Số lốp bố	Kiểu lốp	Số bước hoa	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Vành	Kích thước lốp (Dimension Data)		Áp lực bơm hơi	Tải	Chỉ số tải
									Đường kính ngoài ±2%	Chiều rộng lốp ±4%			
Size	Pattern	TRA	PR	Type	Tread Count	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	RIM (mm)	Overall Diameter (mm)	Section Width (mm)	Inflation pressure (Kpa)	Load (Kg)	Index load
7.00-14	DA-52	R1	10	TT	14	22	162	5 JA x14	694	173	240	450	80
7.50-16	DA-52	R1	10	TT	14	32	180	5.50Fx16	805	205	330	850	102



DA-52A

- ▲ Gai sâu, dễ rút đất, bám đường và chống trượt cao.
- ▲ Sử dụng cho thiết bị đa mục đích. ★

- ▲ Extra deep tread preventing mud clogging, good traction and better slippery resistance
- ▲ Flexible use for multi - purpose vehicles. ★

Quy Cách	Kiểu hoa	Ký hiệu theo	Số lốp bố	Kiểu lốp	Số bước hoa	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Vành	Kích thước lốp (Dimension Data)		Áp lực bơm hơi	Tải	Chỉ số tải
									Đường kính ngoài ±2%	Chiều rộng lốp ±4%			
Size	Pattern	TRA	PR	Type	Tread Count	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	RIM (mm)	Overall Diameter (mm)	Section Width (mm)	Inflation pressure (Kpa)	Load (Kg)	Index load
4.00-8	DA-52A	R-1W	4	TT	10	26	100	3.00x8	435	112	240	155	43
4.00-10	DA-52A	R-1W	4	TT		26	100	3.00x10	485	112	240	180	48
8.3-20	DA-52A	R-1W	12	TT	15	36.8	204	W7 x 20	890	211	240	825	101
8.3-22	DA-52A	R-1W	12	TT	15	36	202	W7 x 22	940	211	300	900	104
9.5-22	DA-52A	R-1W	12	TT	14	40	230	W8 x 22	1010	241	300	1120	112
8.3-24	DA-52A	R-1W	12	TT	15	36	202	W7 x 24	995	211	300	975	107
9.5-24	DA-52A	R-1W	12	TT	15	40	230	W8 x 24	1062	241	300	1180	114
11.2-24	DA-52A	R-1W	10	TT	15	42	267	W10 x 24	1105	284	240	1215	115
11.2-24	DA-52A	R-1W	12	TT	15	42	267	W10 x 24	1105	284	280	1400	120
12.4-24	DA-52A	R-1W	10	TT	15	44	290	W11 x 24	1160	315	200	1250	116
12.4-24	DA-52A	R-1W	12	TT	15	44	290	W11 x 24	1160	315	280	1750	127
13.6-26	DA-52A	R-1W	12	TT	16	45	326	W12 x 26	1260	345	240	1900	130
12.4-28	DA-52A	R-1W	12	TT	16	44	300	W11 x 28	1260	315	240	1800	128
16.9-30	DA-52A	R-1W	16	TT	16	47.6	414	W15 Lx30	1485	429	320	2900	145



DA-52B

- ▲ Chân hoa lớn, vai sâu tăng khả năng kéo.
- ▲ Phù hợp cho lốp trước.

- ▲ Wider tread pattern, deep shoulder, enhances traction ability.
- ▲ Fit on steering tire.

Quy Cách	Kiểu hoa	Ký hiệu theo	Số lốp bố	Kiểu lốp	Số bước hoa	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Vành	Kích thước lốp (Dimension Data)		Áp lực bơm hơi	Tải	Chỉ số tải
									Đường kính ngoài ±2%	Chiều rộng lốp ±4%			
Size	Pattern	TRA	PR	Type	Tread Count	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	RIM (mm)	Overall Diameter (mm)	Section Width (mm)	Inflation pressure (Kpa)	Load (Kg)	Index load
7.50-16	DA-52B	R1	8	TT	17	23	170	5.50Fx16	805	205	310	800	100
7.50-16	DA-52B	R1	12	TT	17	23	170	5.50Fx16	805	205	425	925	105



DA-53

- ▲ Chân hoa lớn, vai sâu tăng khả năng kéo.
- ▲ Phù hợp cho lốp trước.

- ▲ Wider tread pattern, deep shoulder, enhances traction ability.
- ▲ Fit on steering tire.

Quy Cách	Kiểu hoa	Ký hiệu theo	Số lốp bố	Kiểu lốp	Số bước hoa	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Vành	Kích thước lốp (Dimension Data)		Áp lực bơm hơi	Tải	Chỉ số tải
									Đường kính ngoài ±2%	Chiều rộng lốp ±4%			
Size	Pattern	TRA	PR	Type	Tread Count	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	RIM (mm)	Overall Diameter (mm)	Section Width (mm)	Inflation pressure (Kpa)	Load (Kg)	Index load
6.00-12	DA-53	R1	10	TT	14	24	160	5 JAx12	635	157	240	272	63
6.50-12	DA-53	R1	14	TT	13	24	175	5 JAx12	660	175	300	400	76
6.50-12	DA-53	G1-W	18	TT	13	27	180	5 JAx12	685	185	350	487	83
6.00-14	DA-53	R1	10	TT	14	24	150	5 JAx14	645	157	200	307	67
6.50-14	DA-53	R1	10	TT	14	24	160	5 JAx14	685	157	200	307	67
6.50-14	DA-53	R1	12	TT	14	24	160	5 JAx14	685	157	240	325	69



DA-53A

- ▲ Chân hoa lớn, vai sâu tăng khả năng kéo.
- ▲ Phù hợp cho lốp trước.

- ▲ Wider tread pattern, deep shoulder, enhances traction ability.
- ▲ Fit on steering tire.

Quy Cách	Kiểu hoa	Ký hiệu theo	Số lốp bố	Kiểu lốp	Số bước hoa	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Vành	Kích thước lốp (Dimension Data)		Áp lực bơm hơi	Tải	Chỉ số tải
									Đường kính ngoài ±2%	Chiều rộng lốp ±4%			
Size	Pattern	TRA	PR	Type	Tread Count	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	RIM (mm)	Overall Diameter (mm)	Section Width (mm)	Inflation pressure (Kpa)	Load (Kg)	Index load
8.00-16	DA-53A	G-1W	12	TT	12	31	202	W6 x 16	815	198	300	730	97



DA-53N

- ▲ Chân hoa lớn, vai sâu tăng khả năng kéo.
- ▲ Phù hợp cho lốp trước.

- ▲ Wider tread pattern, deep shoulder, enhances traction ability.
- ▲ Fit on steering tire.

Quy Cách	Kiểu hoa	Ký hiệu theo	Số lốp bố	Kiểu lốp	Số bước hoa	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Vành	Kích thước lốp (Dimension Data)		Áp lực bơm hơi	Tải	Chỉ số tải
									Đường kính ngoài ±2%	Chiều rộng lốp ±4%			
Size	Pattern	TRA	PR	Type	Tread Count	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	RIM (mm)	Overall Diameter (mm)	Section Width (mm)	Inflation pressure (Kpa)	Load (Kg)	Index load
6.50-12	DA-53N	R1	16	x	13	26	175	5 JAx12	664	175	350	462	81
6.50-14	DA-53N	R1	14	x	14	29	190	5 JAx14	685	175	240	437	79



DA-54B

- ▲ Mặt chạy lớn dễ rút đất, chống lún, chống tua trượt.
- ▲ Thiết kế đặc biệt chống mài mòn, vỡ hoa, nâng tuổi thọ.

- ▲ Wide footprint prevents mud clogging, high flotation, better slippery resistance.
- ▲ Special design as wear resistance, lugs cracking and higher durability.

Quy Cách	Kiểu hoa	Ký hiệu theo	Số lốp bố	Kiểu lốp	Số bước hoa	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Vành	Kích thước lốp (Dimension Data)		Áp lực bơm hơi	Tải	Chỉ số tải
									Đường kính ngoài ±2%	Chiều rộng lốp ±4%			
Size	Pattern	TRA	PR	Type	Tread Count	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	RIM (mm)	Overall Diameter (mm)	Section Width (mm)	Inflation pressure (Kpa)	Load (Kg)	Index load
12.00-20	DA-54B	R2	16	TT	16	40	276	8.50Vx20	1099	293	260	1750	127
12.4-24	DA-54B	R2	12	TT	14	67	295	W11 x 24	1192	315	280	1750	127
13.6-24	DA-54B	R2	12	TT	14	70	326	W12 x 24	1246	345	240	1850	129
13.6-26	DA-54B	R2	12	TT	14	70	326	W12 x 26	1296	345	240	1900	130
14.9-28	DA-54B	R2	12	TT	15	73	360	W13 x 28	1365	378	240	2360	138
16.9-28	DA-54B	R2	12	TT	15	76.2	414	W15 Lx28	1470	429	240	2900	145
16.9-30	DA-54B	R2	12	TT	15	76	410	W15 Lx30	1529	429	230	2500	140
18.4-30	DA-54B	R2	10	TT	16	80	425	W16 Lx30	1600	467	150	2300	137
18.4-30	DA-54B	R2	12	TT	16	80	425	W16 Lx30	1600	467	175	2500	140
18.4-30	DA-54B	R2	16	TT	16	80	425	W16 Lx30	1600	467	240	3075	147
18.4-34	DA-54B	R2	12	TT	16	80	425	W16 Lx34	1700	467	175	2650	142
18.4-34	DA-54B	R2	16	TT	16	80	425	W16 Lx34	1700	467	240	3250	149
13.6-36	DA-54B	R2	12	TT	16	70	340	W12 x 36	1545	345	220	1950	131



DA-54C

- ▲ Mặt chạy lớn dễ rút đất, chống lún, chống tua trượt.
- ▲ Thiết kế đặc biệt chống mài mòn, vỡ hoa, nâng tuổi thọ.

- ▲ Wide footprint prevents mud clogging, high flotation, better slippery resistance.
- ▲ Special design as wear resistance, lugs cracking and higher durability.

Quy Cách	Kiểu hoa	Ký hiệu theo	Số lốp bố	Kiểu lốp	Số bước hoa	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Vành	Kích thước lốp (Dimension Data)		Áp lực bơm hơi	Tải	Chỉ số tải
									Đường kính ngoài ±2%	Chiều rộng lốp ±4%			
Size	Pattern	TRA	PR	Type	Tread Count	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	RIM (mm)	Overall Diameter (mm)	Section Width (mm)	Inflation pressure (Kpa)	Load (Kg)	Index load
16.9-28	DA-54C	R2	12	x	15	58	414	W15 Lx28	1470	446	240	2900	145



DA-55B

- ▲ Gai dạng 3 dọc, rãnh nâng cao tính năng lái
- ▲ Dùng cho trục trước xe máy kéo nông nghiệp

- ▲ Tripple rib designed providing excellent tractor to drive wheels.
- ▲ Use on traction front for field operation.

Quy Cách	Kiểu hoa	Ký hiệu theo	Số lốp bố	Kiểu lốp	Số bước hoa	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Vành	Kích thước lốp (Dimension Data)		Áp lực bơm hơi	Tải	Chỉ số tải
									Đường kính ngoài ±2%	Chiều rộng lốp ±4%			
Size	Pattern	TRA	PR	Type	Tread Count	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	RIM (mm)	Overall Diameter (mm)	Section Width (mm)	Inflation pressure (Kpa)	Load (Kg)	Index load
4.00-12	DA-55B	F1	10	TT		10	95	3.00x12	535	120	325	250	60
4.00-15	DA-55B	F1	10	TT		10	94	3.00 Dx15	608	115	325	300	66
5.00-15	DA-55B	F1	10	TT		13.5	105	3.00 Dx15	664	130	425	475	82
5.50-16	DA-55B	F1	10	TT		15.5	125	4.00E	713	150	750	800	100

Các kiểu gai sử dụng cho các thiết bị nông nghiệp như máy tuốt lúa, máy đập lúa v...v.

(Various tread patterns use for agricultural machines as: plucking rice machine, thrashing-machine...)

24B



DA-53D



Quy Cách	Kiểu hoa	Ký hiệu theo	Số lốp bố	Kiểu lốp	Số bước hoa	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Vành	Kích thước lốp (Dimension Data)		Áp lực bơm hơi	Tải	Chỉ số tải
									Đường kính ngoài ±2%	Chiều rộng lốp ±4%			
Size	Pattern	TRA	PR	Type	Tread Count	Tread Depth (mm)	Tread Width (mm)	RIM (mm)	Overall Diameter (mm)	Section Width (mm)	Inflation pressure (Kpa)	Load (Kg)	Index load
4.00-10	24B		6	TT		7	68	3.00x10	460	110	325	365	73
4.00-8	DA-53D		4	TT		7	85	3.00x8	414	112	240	155	43

Dòng SD

Quy Cách	Kiểu hoa	Ký hiệu theo	Số lốp bố	Kiểu lốp	Số bước hoa	Chiều sâu hoa	Rộng mặt chạy	Vành	Kích thước lốp (Dimension Data)		Áp lực bơm hơi	Tải	Chỉ số tải
									Đường kính ngoài ±2%	Chiều rộng lốp ±4%			
Size	Pattern	TRA	PR	Type	Tread Count	Tread Depth	Tread Width	RIM	Overall Diameter	Section Width	Inflation pressure	Load	Index load
						mm	mm	mm	mm	mm	kPa	Kg	
5.00-12	DA-51F	G1	8	TT	14	24	120	4.00x12	580	130	230	218	55
6.00-12	DA-53	R1	8	TT	14	24	160	5 JAx12	635	157	220	257	61
8.00-16	DA-53A	G-1W	12	TT	12	31	202	W6 x 16	815	198	300	730	97
8.00-16	DA-51F	G1	10	TT	13	30	202	W6 x 16	790	211	250	670	94
8.00-18	DA-51F	G1	10	TT	14	30	202	W6 x 18	840	211	250	730	97
11.2-20	DA-51C	R1	8	TT	18	35	227	W10 x 20	985	284	190	1120	112
13.6-20	DA-51C	R1	12	TT	19	25	334	W12 x 20	1060	345	240	1750	127
9.5-22	DA-51B	R1	12	TT	19	33	230	W8 x 22	995	241	300	1120	112
9.5-22	DA-52A	R-1W	12	TT	14	40	230	W8 x 22	1010	241	300	1120	112
9.5-22	DA-51E	R1	10	TT	17	28	220	W8 x 22	995	241	260	1030	109
9.5-24	DA-51B	R1	10	TT	19	33	230	W8 x 24	1050	241	275	1120	112
9.5-24	DA-51B	R1	12	TT	19	33	230	W8 x 24	1050	241	300	1180	114
9.5-24	DA-52A	R-1W	10	TT	15	40	230	W8 x 24	1062	241	275	1120	112
11.2-24	DA-51B	R1	10	TT	19	35	267	W10 x 24	1110	284	240	1215	115
11.2-24	DA-51B	R1	12	TT	19	35	267	W10 x 24	1110	284	280	1400	120
11.2-24	DA-52A	R-1W	10	TT	15	42	267	W10 x 24	1105	284	240	1215	115
11.2-24	DA-52A	R-1W	12	TT	15	42	267	W10 x 24	1105	284	280	1400	120
12.4-24	DA-51B	R1	12	TT	19	36	300	W11 x 24	1160	315	280	1750	127
12.4-24	DA-52A	R-1W	10	TT	15	44	290	W11 x 24	1160	315	200	1250	116
12.4-24	DA-52A	R-1W	12	TT	15	44	290	W11 x 24	1160	315	280	1750	127
14.9-24	DA-51B	R1	12	TT	19	38.5	360	W13 x 24	1265	378	260	2000	132
13.6-26	DA-52A	R-1W	12	TT	16	45	326	W12 x 26	1260	345	240	1900	130
14.9-28	DA-54B	R2	10	TT	15	73	360	W13 x 28	1365	378	220	1900	130
16.9-28	DA-51B	R1	12	TT	20	40	395	W15 Lx28	1435	429	240	2900	145
16.9-28	DA-54B	R2	10	TT	15	76.2	414	W15 Lx28	1470	429	190	2120	134
16.9-28	DA-54C	R2	12	TT	15	58	414	W15 Lx28	1470	446	240	2900	145
16.9-30	DA-51D	R1	12	TT	20	38	385	W15 x 30	1505	446	230	2500	140
18.4-30	DA-54B	R2	10	TT	16	80	425	W16 Lx30	1600	467	150	2300	137
18.4-30	DA-51B	R1	16	TT	21	45	460	W16 Lx30	1550	495	240	3250	149
16.9-34	DA-51B	R1	12	TT	21	40	410	W15 Lx34	1587	429	190	2650	142
18.4-34	DA-51B	R1	10	TT	21	45	460	W16 Lx34	1653	495	165	2650	142
18.4-34	DA-51B	R1	16	TT	21	45	460	W16 Lx34	1653	495	240	3450	151
15.5-38	DA-51B	R1	12	TT	22	37.5	370	W14 L x 38	1570	394	200	2240	136
16.9-38	DA-51B	R1	10	TT	20	39	400	W15 L x 38	1690	429	180	2725	143
16.9-38	DA-51B	R1	16	TT	20	39	400	W15 L x 38	1690	429	240	3250	149
18.4-38	DA-51D	R1	10	TT	21	41	438	W16 L x 38	1750	467	160	3000	146



CONQUER EVERY ROAD

DRC AGRICULTURAL TIRE
LEADING TECHNOLOGY
PROSPEROUS FARMERS



DRC tires conform to the international standards

www.drc.com.vn



THE LEADING TIRE MANUFACTURER IN VIETNAM

OFFICE ADDRESS

Lot G, Ta Quang Buu Street,
Lien Chieu industrial zone,
Da Nang City, Viet Nam
Tel: (+84.236) 3 771 405
Fax: (+84.236) 3 771 400
Email: hanhchinh@drc.com.vn

SALE DEPARTMENT

Tel: (+84.236) 3 771 980
3 771 988, 3 771 985
Fax: (+84.236) 3 771 990
Email: banhang@drc.com.vn

EXPORT DEPARTMENT

Tel: (+84.236) 3 771 975
Fax: (+84.236) 3 771 974
Email: xuatkhau@drc.com.vn

MARKETING DEPARTMENT

Tel: (+84.236) 3 771 992
Hotline: (+84) 906 545 155
Email: marketing@drc.com.vn

DA NANG REPRESENTATIVE OFFICE

354 Dien Bien Phu Street, Thanh
Khe District - Da Nang City
Tel: (+84.236) 3 771 884
Fax: (+84.236) 3 645 862

HA NOI REPRESENTATIVE OFFICE

46/25 Bui Huy Bich St., 2 Floor,
Hoang Mai District, Ha Noi City
Tel: (+84.24) 3 858 2090
Fax: (+84.24) 3 858 1891

HO CHI MINH REPRESENTATIVE OFFICE

90 Nguyen Hoang St., An Phu Ward,
Thu Duc City, Ho Chi Minh City
Tel: (+84.28) 2 217 2373